TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:13/2021/HNGĐ-PT
Ngày 17/8/2021
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Bích Ngọc

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thúy Mai và bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:*** Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 04/2021/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2021 về việc "*tranh chấp hôn nhân và gia đình*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2021/QĐ-PT ngày 25 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1972 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T: NBV, Luật sư Văn phòng Luật sư Q – Đoàn Luật sư tỉnh Phú Thọ (Có mặt).

2. Bị đơn: Chị Lê Thị T1, sinh năm 1981 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị L, sinh năm 1928 (mẹ anh T)*;* Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của Bà Lê Thị L là ông Trần Văn T3, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (văn bản ủy quyền ngày 08/02/2021) (Vắng mặt).

4. Người làm chứng: Ông Trần Văn T3, sinh năm 1958 (anh trai anh T); Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Anh Trần Văn T

6. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/12/2019 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn Anh Trần Văn T trình bày: Anh kết hôn với Chị Lê Thị T1 ngày 20/6/1999 đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P (cũ) nay là xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi cưới chị T1 về ở chung với anh và mẹ anh là Bà Lê Thị L, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận. Năm 2009, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, chị T1 không có tính xây dựng gia đình. Tháng 5/2019 anh phát hiện chị T1 có quan hệ với người đàn ông khác đi đến 12 giờ đêm mới về, anh kiểm tra điện thoại của chị thì có hình ảnh, video không lành mạnh. Anh và chị T1 đã sống ly thân từ tháng 8/2019 đến nay. Hiện anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn với chị T1.

Bị đơn Chị Lê Thị T1 trình bày: Chị thừa nhận anh T khai đúng về thời gian kết hôn và quá trình vợ chồng chung sống, còn nguyên nhân mâu thuẫn anh T trình bày không đúng. Anh T là người có tính ghen tuông nên vợ chồng hay xảy ra va chạm và bất đồng quan điểm sống. Anh T hay tìm cớ gây sự đánh đuổi chị. Từ sau khi chị sinh cháu H (tháng 9/2009) thì vợ chồng không có tình cảm với nhau, hàng ngày vẫn đi làm cùng nhưng tối lại không ngủ cùng nhau từ nhiều năm nay. Anh T nghi ngờ chị có mối quan hệ bất chính với người đàn ông khác nhưng chị không có quan hệ với ai, vợ chồng sống trong tình trạng ly thân từ năm 2009. Tháng 8/2019 anh T có quan hệ với người phụ nữ khác sau đó đánh đuổi chị nên mẹ con chị phải đi ở nhờ nhà anh Lê Văn T4 (em trai chị), nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn anh T xin ly hôn chị đồng ý.

Về con chung: Anh T chị T1 đều xác nhận có 02 con chung là cháu Trần Văn T5, sinh ngày 10/6/2000 và cháu Trần Thị H, sinh ngày 19/10/2009. Hiện nay cháu H đang ở với chị T1 còn cháu T5 đi bộ đội đóng quân tại tỉnh Bắc Giang, ly hôn anh T chị T1 đều xin nuôi cháu H và không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con chung, còn cháu T5 đã trưởng thành nên anh chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Tại phiên toà sơ thẩm anh T chị T1 khai thống nhất gồm có 01 chiếc máy trộn bê tông; 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Dream biển kiểm soát 88F1- xxxxx đăng ký đứng tên anh T. Ngoài ra vợ chồng có 01 con bò đực trước khi vợ chồng sống ly thân anh T đã bán con bò trên cho người thợ mua bò được 28.000.000đ (bán tháng 5/2020), còn 01 chiếc tủ lạnh, 01 chiếc ti vi đã cũ hỏng anh chị không yêu cầu giải quyết.

Những tài sản anh T chị T1 khai không thống nhất, theo chị T1: Năm 2008 vợ chồng có mua của anh Lê Q 190m^2 đất trị giá 46.000.000đ không phải 120.000.000đ như anh T khai, thửa đất này anh T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất thổ cư diện tích 14 thước nguồn gốc của bố mẹ anh T cho vợ chồng nhưng chỉ nói bằng miệng, không có giấy tờ gì và thửa đất này hiện nay vẫn đứng tên bà L (mẹ anh T), trên đất có 03 gian nhà xây đã cũ làm năm 1998. Trong quá trình ở chị và anh T có lát 03 gian nền nhà (trước kia là nền đất), 01 sân gạch, làm 01 gian chuồng chăn nuôi bò; 01 mái tôn (phía đầu nhà của ngôi nhà cấp 4), xây 02 gian bếp, trồng 16 cây sưa lớn nhỏ và đổ đất vào vườn (những tài sản trên xây, làm và trồng trên thửa đất đứng tên Bà Lê Thị L mẹ anh T), 02 cây vàng và 120.000.000đ tiền mặt. Số tài sản trên hiện nay anh T đang quản lý sử dụng, ly hôn chị xin sử dụng 190m^2 đất để lấy chỗ ở nuôi các con, còn các tài sản khác để cho anh T sử dụng chị sẽ thanh toán chênh lệch tài sản cho anh T theo quy định của pháp luật. Đối với thửa đất đứng tên bà L và việc chị cùng anh T đổ đất vào thửa đất của bà L (mẹ anh T), nay chị không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với thửa đất đứng tên bà L và công đổ đất nữa. Đối với 16 cây sưa mà chị và anh T trồng thì chị tự nguyện không yêu cầu Toà án giải quyết, để cho anh T sử dụng chị không có đề nghị gì.

Theo anh T việc chị T1 trình bày về tài sản như trên là không đúng, năm 2012 anh mua thửa đất của anh Lê Q trị giá 120.000.000đ, thửa đất này chỉ có một lối vào duy nhất vì xung quanh là giáp với các hộ dân, thửa đất trên là tài sản riêng của anh không phải tài sản chung của anh và chị T1 vì anh mua bằng tiền riêng của anh. Không có 02 cây vàng và 120.000.000đ tiền mặt như chị T1 khai. Ngoài ra vợ chồng anh xây được 02 gian bếp, 01 gian chuồng bò, 01 mái tôn phía đầu nhà, lát nền nhà, lát sân gạch và đổ đất vào vườn là do anh chị làm trên thửa đất của bà L (anh chị làm trong thời gian vợ chồng ở cùng nhau). Mười sáu cây sưa anh và chị T1 không trồng mà do ông Trần Văn T3 (anh trai anh) trồng cho mẹ anh, nay chị T1 không yêu cầu Toà án giải quyết về công đổ đất và những cây sưa anh không có ý kiến gì. Về thửa đất anh đang ở là của Bà Lê Thị L (mẹ anh), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà L, không phải là tài

sản chung của vợ chồng nên anh không đồng ý chia. Ly hôn anh không đồng ý chia tài sản như ý kiến của chị T1, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về công nợ, đất canh tác: Anh T chị T1 không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về công sức: Chị T1 không yêu cầu Toà án giải quyết.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Lê Thị L (*theo biên bản lấy lời khai ngày 02/6/2020) trình bày: Bà là mẹ của Anh Trần Văn T, anh T chị T1 lấy nhau năm nào bà không nhớ anh chị mâu thuẫn như thế nào bà không biết, nay anh T xin ly hôn chị T1 do anh chị quyết định bà không có ý kiến gì. Về con chung của anh chị do anh chị quyết định bà không có ý kiến gì. Về nguồn gốc thửa đất là do các cụ để lại cho bà không phải đất của vợ chồng anh T chị T1, bà đã được Uỷ ban nhân dân huyện Vĩnh Tường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 có diện tích 277m^2. Ba gian nhà cấp 4 do gia đình bà làm xong mới cưới vợ cho anh T, cưới xong anh T đi làm ăn còn chị T1 ở nhà cùng với bà, chị T1 không có đóng góp gì vào nhà đất của gia đình bà. Về tài sản của anh T chị T1 mua sắm được những gì thì bà không rõ, bà không cho anh chị vay tài sản gì đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Do bà tuổi đã cao sức khỏe yếu nên xin được giải quyết vắng mặt.

Người làm chứng ông Trần Văn T3 (theo biên bản làm việc ngày 18/8/2020, 09/12/2020) trình bày: Bố ông là cụ Trần Văn T5 (chết năm 1972), mẹ là bà Trần Thị L1 hiện nay đang sống cùng gia đình ông còn trước kia thì ở với vợ chồng anh T chị T1. Bố mẹ ông sinh được 05 người con trong đó có 03 người con trai và 02 người con gái, trước đây gia đình ông sống trên thửa đất của các cụ để lại cho bố mẹ ông, sau khi ông Trần Văn T6 (anh trai ông) lấy vợ và được mẹ cùng gia đình thống nhất tách cho khoảng 260m^2 đất, ông T6 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn ông lấy vợ năm 1983 sau đó cũng được mẹ và gia đình thống nhất cho ra ở riêng và tách cho khoảng 260m^2 đất, ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất còn lại khoảng 277m^2 mẹ ông và gia đình thống nhất cho anh T là con trai út, tuy nhiên chưa sang tên giấy chứng nhận mà vẫn đứng tên của bà L (bao giờ bà chết thì chuyển cho anh T). Năm 1999 anh T kết hôn với chị T1 sau đó anh T đi làm nghề đổ bê tông thuê, còn chị T1 ở nhà làm ruộng nuôi con bà L ở cùng với anh T chị T1. Về tài sản tạo lập trên đất ông ở gần không thấy anh chị tạo lập được tài sản gì, làm ra ăn và nuôi con hết còn cụ thể công trình trên đất do ai xây dựng ông không biết. Đối với những cây sưa trồng trên thửa đất đứng tên bà L là do ông trồng năm 2011, bà L bảo ông trồng cho bà ông mua cây về trồng (mua cây

của người đi bán rong) trị giá 5.000đ/cây tiền mua cây sưa là của bà L đưa cho ông, ông không tạo lập tài sản gì trên đất của bà L nay anh T xin ly hôn chị T1 về tài sản ông đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Áp dụng các Điều 29, 33, 38, 51, 56, 59, 62, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Cho Anh Trần Văn T được ly hôn với Chị Lê Thị T1.

Về con chung: Giao cho Chị Lê Thị T1 tiếp tục nuôi dưỡng và giáo dục cháu Trần Thị H, sinh ngày 19/10/2009 (hiện nay cháu H đang ở với chị T1). Chị Lê Thị T1 không yêu cầu Anh Trần Văn T phải cấp dưỡng nuôi con chung, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản: Chia cho Anh Trần Văn T quản lý sử dụng 01 chiếc máy trộn bê tông; 01 chiếc xe máy biển kiểm soát 88 F1 xxxxx; 02 gian bếp; 56,07m^2 nền nhà; 30m^2 sân gạch; 34,04m^2 chuồng chăn nuôi; 19,6m^2 mái tôn (những tài sản này làm trên thửa đất của bà L) và 28.000.000đ tiền bán 01 con bò tổng cộng là 59.589.000đ (năm mươi chín triệu năm trăm tám mươi chín nghìn đồng).

Chia cho Chị Lê Thị T1 quản lý sử dụng thửa đất số 96.1, tờ bản đồ số 02, diện tích 190m^2 trên đất có 01 cây sưa ở Thôn B, xã T, huyện V tổng cộng là 285.220.000đ (hai trăm tám mươi năm triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng). Chị Lê Thị T1 phải thanh toán chênh lệch tài sản cho Anh Trần Văn T là 112.815.000đ (một trăm mười hai triệu tám trăm mười năm nghìn đồng).

Kể từ ngày anh T có đơn yêu cầu thi hành án mà chị T1 không thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng chị T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về công sức: Chị Lê Thị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ, đất canh tác: Anh Trần Văn T và Chị Lê Thị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn Anh Trần Văn T kháng cáo không

đồng ý về việc chia các tài sản trên đất đứng tên bà L cho anh; đề nghị định giá lại tài sản là thửa đất số 96.1, tờ bản đồ số 02 diện tích 190m^2 ở Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thôn Yên Xuyên, xã Phú Thịnh, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc) (viết tắt thửa đất số 96.1), đề nghị cấp phúc thẩm chia cho anh được sử dụng thửa đất số 96.1; các tài sản trên đất đứng tên Bà Lê Thị L không phải là tài sản của vợ chồng nên không đồng ý chia. Tại phiên tòa phúc thẩm, Anh T rút nội dung kháng cáo về đề nghị định giá lại thửa đất số 96.1 và thay đổi nội dung kháng cáo đối với thửa đất số 96.1, anh đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ lại và sửa bản án sơ thẩm chia thửa đất số 96.1 thành hai phần và chia cho anh và chị T1 mỗi người được sử dụng một phần thửa đất số 96.1, đối với nội dung kháng cáo về tài sản trên đất đứng tên bà L anh vẫn giữ nguyên và đề nghị không chia tài sản này vì đó là tài sản của bà L.

Ngày 25 tháng 02 năm 2021 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc có Quyết định kháng nghị số: 19/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị Bản án số 06/2021/DS-ST ngày 27/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường đề nghị sửa phần phân chia tài sản chung của vợ chồng đối với thửa đất số 96.1, tờ bản đồ số 2, diện tích 190m^2 ở Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngày 03/8/2021 Tòa án đã tiến hành xem xét tại chỗ thửa đất số 96.1 anh T và chị T1 đều đề nghị chia diện tích đất 96.1 và đều đề nghị được chia phần đất phía trước chiều bám mặt đường dân sinh.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn và những người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm số 06/2020/HNGĐ-ST ngày 27/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Chia cho anh T và chị T1 mỗi người được sử dụng một phần thửa đất số 96.1.Giao các tài sản của anh T, chị T1 làm trên đất đứng tên bà L cho bà L sở hữu và sử dụng, bà L có trách nhiệm thanh toán trị giá tài sản cho anh chị. Án phí và chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn Anh Trần Văn T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trong thời hạn

theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T3 vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T3.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1].Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn T kết hôn với Chị Lê Thị T1 ngày 21/7/1999, trước khi cưới được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã P (cũ) nay là xã T, huyện V. Sau khi cưới vợ chồng ở chung cùng mẹ đẻ anh là Bà Lê Thị L, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận. Đến năm 2009 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Tháng 8 năm 2019 chị T1 đưa con về ở nhờ nhà anh Lê Văn T4 (là em trai chị T1) và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử cho anh chị được ly hôn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2]. Về con chung: Anh T chị T1 có 02 con chung là cháu Trần Văn T5, sinh ngày 10/6/2000 và cháu Trần Thị H, sinh ngày 19/10/2009 (cháu H hiện đang ở cùng chị T1). Ly hôn chị T1 xin nuôi cháu H, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Còn cháu T5 hiện đã thành niên và đang đi bộ đội đóng quân tại Bắc Giang nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết việc nuôi con chung đúng quy định của pháp luật.

[2.3]. Xét nội dung kháng cáo của Anh Trần Văn T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Hội đồng xét xử thấy:

Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu định giá lại thửa đất 96.1, tờ bản đồ số 02, diện tích 190m^2 đất ở Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa anh T đã tự nguyện xin rút toàn bộ yêu cầu định giá lại thửa đất 96.1, tờ bản đồ số 02, diện tích 190m^2 đất ở Thôn B, xã T, huyện V nên Hội đồng xét xử không xem xét nội dung kháng cáo này.

Đối với nội dung kháng cáo các tài sản trên thửa đất đứng tên Bà Lê Thị L là thửa đất số 14, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở xã Phú Thịnh, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc) mà Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh T quản lý sử dụng và đã định giá gồm 02 gian bếp trị giá 5.850.000đ; 56,07m^2 nền nhà trị giá 2.803.000đ; 30m^2 sân gạch trị giá 1.500.000đ; 34,04m^2 chuồng chăn nuôi trị giá 4.084.000đ; 19,6m^2 mái tôn trị giá 2.352.000đ. Anh T cho rằng khi anh và

chị T1 còn tồn tại quan hệ hôn nhân anh chị đã ở trên đất đó, anh và bà L tạo lập tài sản trên nên đó không phải là tài sản của anh và chị T1.

Quá trình thu thập chứng cứ xác định được các tài sản trên là do anh T và chị T1 tạo lập trong thời gian anh chị còn tồn tại quan hệ hôn nhân. Tuy nhiên, các tài sản nêu trên đều là tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đứng tên bà L, việc Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh T sử dụng tài sản này là không phù hợp, ảnh hưởng đến quyền sở hữu tài sản và khó khăn cho các đương sự trong quá trình sử dụng tài sản, nên cần giao các tài sản này cho bà L sở hữu và sử dụng, bà L có trách nhiệm thanh toán trị giá các tài sản cho anh T, chị T1. Anh T là con đẻ của bà L nên cần buộc bà L có trách nhiệm thanh toán trị giá tài sản trên đất trực tiếp cho anh T. Trị giá tài sản anh T được hưởng sẽ được xem xét khi phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Đối với nội dung kháng cáo và kháng nghị về việc chia thửa đất số 96.1, tờ bản đồ số 02, diện tích 190m^2 ở Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 23/7/2021, anh T chị T1 đã thay đổi quan điểm là đều đề nghị chia đất thành hai diện tích để chia cho mỗi người sử dụng một phần. Anh T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, thẩm định tại chỗ lại đối với thửa đất này. Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa để tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ tài sản.

Ngày 03 tháng 8 năm 2021 Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ thửa đất số 96.1, tờ bản đồ số 02 ở Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình xem xét tại chỗ đã xác định được: Diện tích ô số 01 được giới hạn bởi các mốc 2,3,4,7,2 có diện tích là 77m^2; diện tích ô số 02 được giới hạn bởi các mốc 1,6,5,4,7,2,1 có diện tích là 113m^2. Trên ô đất số 01 có 02 cây sưa; trong đó có 01 cây sưa đã được cấp sơ thẩm định giá là 220.000đ (bút lục 93) và 01 cây sưa do anh T mới trồng vào tháng 4 năm 2021. Anh T chị T1 đều thống nhất không yêu cầu định giá đối với cây sưa anh T mới trồng và đều đề nghị nếu anh T được chia phần ô số 01 thì anh tiếp tục sử dụng 01 cây sưa trên, còn nếu chị T1 được chia phần ô số 01 thì anh T sẽ chịu trách nhiệm di dời cây sưa này.

Sau khi xem xét tại chỗ thửa đất số 96.1 có chiều rộng giáp đường dân sinh là 5m, chiều dài là 38m, trên thửa đất này không có công trình xây dựng nên đủ điều kiện chia cho anh T chị T1 bằng hiện vật. Mặt khác, việc chia diện tích đất thửa số 96.1 nêu trên cũng là phù hợp với nguyện vọng của cả anh T và chị T1 tại cấp phúc thẩm nên kháng cáo của anh T và kháng nghị của Viện kiểm sát có căn cứ chấp nhận.

Thửa đất số 96.1 đã được cấp sơ thẩm định giá. Tại cấp phúc thẩm anh T và chị T1 đều đề nghị được sử dụng diện tích đất phía trước chiều bám mặt đường. Xét về điều kiện và hoàn cảnh của các đương sự thấy rằng, chị T1 được giao nuôi con, hiện nay không có nơi ở ổn định. Để bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em, tạo điều kiện cho chị T1 được thuận lợi trong quá trình sử dụng đất cần chia cho chị T1 phần diện tích đất phía trước (Theo sơ đồ là ô đất số 01 có diện tích 77m^2 trị giá 115.500.000đ), chia cho anh T phần diện tích đất phía sau (Theo sơ đồ là ô đất số 02 có diện tích 113m^2 trị giá 169.500.000đ).

Về diện tích và trị giá của hai diện tích đất có sự chênh lệch các đương sự đều đề nghị không cần tính toán chênh lệch về trị giá để xác định chênh lệch trị giá tài sản khi chia quyền sử dụng đất nêu trên. Quá trình xem xét tại chỗ thấy rằng diện tích đất phía trước có giá trị sử dụng thuận lợi hơn. Mặt khác, người được chia sử dụng diện tích đất phía sau đã phải dành 33m^2 để làm lối đi vào nên đề nghị không tính chênh lệch trị giá đất đối với diện tích đất mỗi bên được chia là phù hợp cần được chấp nhận. Đối với các tài sản khác cần cân đối giá trị mỗi bên được chia để bên được sử dụng giá trị nhiều hơn, thanh toán cho bên được hưởng giá trị ít hơn theo nguyên tắc ½ trị giá tài sản.

[3]. Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do kháng cáo của anh T được chấp nhận nên anh T không phải chịu.

Án phí phân chia tài sản có giá ngạch: Do tài sản các bên được chia có sự thay đổi so với cấp sơ thẩm. Nên các đương sự phải chịu án phí phân chia tài sản có giá ngạch đối với phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

[4]. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ở cấp sơ thẩm là 2.000.000đ. Chị T1 tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp đủ.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm là 1.200.000đ. Anh T tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 148; Điều 157; Điều 165; Điều 357; Điều 368 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ các Điều 29,33,38,59,62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30

tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1.Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Anh Trần Văn T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Sửa một phần bản án số 06/2021/HNGĐ-ST ngày 27/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc về phần chia tài sản chung:

Chia cho Chị Lê Thị T1 được quyền sử dụng diện tích 77m^2 thửa đất số 96.1, tờ bản đồ số 02, ở thôn Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thôn Yên Xuyên, xã Phú Thịnh, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc) có trị giá 115.500.000đ ; 01 cây sưa trị giá 220.000đ.

Diện tích đất chia cho chị T1 là ô đất số 01, có các cạnh theo sơ đồ như sau:

-Cạnh 2-3 dài 3,50m;

-Cạnh 3-4 dài 22m;

- Cạnh 4-7 dài 3,50m;

- Cạnh 7-2 dài 22m.

Anh Trần Văn T có trách nhiệm di dời 01 cây sưa (do anh trồng tháng 4 năm 2021)nằm trên diện tích đất chia cho chị T1.

Chia cho Anh Trần Văn T được quyền sở hữu và sử dụng 01 máy trộn bê tông trị giá 3.000.000đ; 01 xe mô tô dream biển kiểm soát 88 F1 xxxxx trị giá 12.000.000đ và 28.000.000đ (tiền bán bò) và được quyền sử dụng diện tích đất 113m^2 có trị giá 169.500.000đ thửa đất số 96.1, tờ bản đồ số 02 ở Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thôn Yên Xuyên, xã Phú Thịnh, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc).

Diện tích đất chia cho anh T là ô đất số 02, có các cạnh theo sơ đồ như sau:

-Cạnh 1-6 dài 38m;

- Cạnh 6-5 dài 5m;

-Cạnh 5-4 dài 16m;

-Cạnh 4-7 dài 3,5m;

-Cạnh 7-2 dài 22m;

-Cạnh 2-1 dài 1,5m.

Các diện tích đất được chia kích thước từng diện tích được thể hiện chi tiết trong kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 03/8/2021.

(Kèm theo bản án là trích lục thửa đất)

Giao cho Bà Lê Thị L sở hữu và sử dụng các tài sản do anh T, chị T1 làm trên đất thửa số 14, tờ bản đồ số 3, địa chỉ thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở xã Phú Thịnh, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc) đứng tên Bà Lê Thị L gồm: 02 gian bếp trị giá 5.850.000đ; 56,07m^2 nền nhà trị giá 2.803.000đ; 30m^2 sân gạch trị giá 1.500.000đ; 34,04m^2 chuồng chăn nuôi trị giá 4.084.000đ; 19,6m^2 mái tôn có trị giá 2.352.000đ. Tổng trị giá 16.589.000đ.

Bà Lê Thị L có trách nhiệm thanh toán trị giá tài sản trên cho Anh Trần Văn T là 16.589.000đ (Mười sáu triệu năm trăm tám mươi chín nghìn đồng chẵn).

Anh Trần Văn T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho Chị Lê Thị T1 là 29.794.000đ (Hai mươi chín triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn đồng chẵn).

Kể từ ngày người có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ thi hành án không thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng người có nghĩa vụ thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng:

2.1.Chị Lê Thị T1 tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản (trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm) là 2.000.000đ (Hai triệu đồng chẵn). Chị T1 đã nộp đủ.

2.2.Anh Trần Văn T tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (tại quá trình giải quyết của cấp phúc thẩm) là 1.200.000đ (Một triệu hai trăm nghìn đồng chẵn). Anh T đã nộp đủ.

3. Về án phí:

3.1.Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Trần Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc trheo biên lai thu tiền số AA/2017/0004830 ngày 27/12/2019. Anh T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

3.2.Án phí phân chia tài sản có giá ngạch:

Chị Lê Thị T1 phải chịu 7.275.700đ (làm tròn 7.275.000đ) (Bảy triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng chẵn) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp

tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA /2017/0004947 ngày 20/3/2020. Chị T1 được hoàn lại 14.725.000đ (Mười bốn triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn);

Anh Trần Văn T phải chịu 9.964.700đ (làm tròn 9.964.000đ) (Chín triệu chín trăm sáu mươi tư nghìn đồng chẵn).

3.3. Án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm: Anh Trần Văn T không phải chịu án phí được hoàn trả lại 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc theo biên lai số AA/2020/0000501 ngày 08 tháng 02 năm 2021.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số 06/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện Vĩnh Tường không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Vĩnh Tường;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Tường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Lê Thị Bích Ngọc